TÒA ÁN NHÂN D
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU
Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22 – 6 – 2023
V/v ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN D THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Hải – Thư ký Tòa án nhân D thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Đẹp – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân D thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án D sự thụ lý số: 310/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn G,** sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp 16B, xã Ph, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Phạm Hồng D**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp 16B, xã Ph, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Năm 1998, ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Hồng D tự nguyện chung sống vợ chồng, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống làm đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông G xin ly hôn bà D.

Ông G và bà D chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 04/04/1999, Nguyễn Thị Thái N2, sinh ngày 06/6/2003 và Nguyễn Thái N3, sinh ngày 29/9/2006, cháu Thảo N1 và Thái N2 đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết; còn cháu Thái N3 hiện đang sống chung với ông G và bà D, khi ly hôn ông G đồng ý giao cháu Trân cho bà D trực tiếp

nuôi dưỡng, vợ chồng tự thuận mức cấp dưỡng, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Hồng D trình bày: Bà D thống nhất với yêu cầu khởi kiện cũng như lời trình bày của ông G về quá trình chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên bà D đồng ý ly hôn với ông G. Bà D và ông G chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 04/04/1999, Nguyễn Thị Thái N2, sinh ngày 06/6/2003 và Nguyễn Thái N3, sinh ngày 29/9/2006, cháu Thảo N1 và Thái N2 đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết, bà D đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu N3, vợ chồng tự thỏa thuận mức cấp dưỡng, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân D thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng D sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng D sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 320 của Bộ luật Tố tụng D sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không công nhận ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Hồng D là vợ chồng. Về con chung, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc giao con chung là Nguyễn Thái N3, sinh ngày 29/9/2006 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, bà D và ông G tự thỏa thuận cấp dưỡng, không yêu cầu giải quyết, đối với con chung là Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 04/04/1999, Nguyễn Thị Thái N2, sinh ngày 06/6/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và bị đơn bà Phạm Hồng D đều đang cư trú tại Ấp 16B, xã Ph, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án đơn giản, nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và bị đơn bà Phạm Hồng D có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục rút gọn và xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 320 của Bộ luật Tố tụng D sự.

[3] Về nội dung vụ án: Năm 1998, ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Hồng D tự nguyện chung sống vợ chồng, tại thời điểm chung sống với nhau cho đến nay thì ông G và bà D có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay ông G xin ly hôn thì bà D cũng đồng ý ly hôn với ông G. Do bà ông G và bà D chung sống mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông G và bà D là vợ chồng. Ông G và bà D chung sống có Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 04/04/1999, Nguyễn Thị Thái N2, sinh ngày 06/6/2003 và Nguyễn Thái N3, sinh ngày 29/9/2006. Khi ly hôn, ông G và bà D thống nhất thỏa thuận giao cháu Trân cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà D và ông G tự thỏa thuận mức cấp dưỡng, không yêu Tòa án giải quyết, đối với cháu Thảo N1 và Thái N2 hiện nay trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và có gia đình riêng, ông G có cung cấp giấy khai sinh của các con. Hội đồng xét xử xét thấy, ông G và bà D đã thống nhất thỏa thuận về con chung, việc thỏa thuận phù hợp pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu N3 nên được ghi nhận. Về tài sản chung và nợ chung, ông G và bà D thống nhất xác định tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn G là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 320 Bộ luật Tố tụng D sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Hồng D là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thái N3, sinh ngày 29/9/2006 cho bà Phạm Hồng D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đối với con chung tên

Nguyễn Thị Thảo N1, sinh ngày 04/04/1999, Nguyễn Thị Thái N2, sinh ngày 06/6/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Hồng D không có tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Hồng D không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn G phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, ông G đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0014797 ngày 12/6/2023 của Chi cục thi hành án D sự thị xã G, nay được đối trừ, ông G được nhận lại số tiền 150.000 đồng tại Chi cục thi hành án D sự thị xã G.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án D sự thì người được thi hành án D sự, người phải thi hành án D sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án D sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án D sự.

Án xử sơ thẩm công khai, ông G và bà D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt